

Bài 26

I / 言葉(ことば) : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法(ぶんぽう) : Ngữ pháp

1 /Lời nói nhấn mạnh

* Cấu trúc: 普通形(ふつうけい)+ んです

- V る/V た/V ない/V なかった

- A い/A くない/A くなかった/A かった

- A な/A じゃない/V だった/A じゃなかった + んです:

- N + な/N じゃない/V だった/N じゃなかった

* Ngoài ra còn có: V ている/V たい + んです。

*Ý nghĩa:

- Giải thích nguyên nhân

- Trình bày lý do

- Giảm nhẹ câu nói (thường đi với ですが)

* Ví dụ :

- ようじがあるんです。Vi tôi có việc bận

- しりょうがほしいんです。Vi tôi muốn có tài liệu

*Chú ý:

～んです。Được dùng trong văn nói, còn ～のです dùng trong văn viết

* **～んですか** được dùng theo những cách dưới đây:

+ Dùng khi người nói suy đoán một lý do hay một nguyên nhân như những gì anh ta đã từng thấy hay nghe, và xác nhận lại điều đó có đúng hay không.

*** Ví dụ :**

- わたなべさんは時々 大阪弁を使いますね。

- 大阪に住んでいたんですか。

....ええ、15 さいまで大阪に住んでいました。

Anh Watanabe thỉnh thoảng cũng nói tiếng Osaka đúng không?

Anh đã sống ở Osaka phải không?

..Vâng, tôi đã sống ở Osaka đến 15 tuổi.

+ Dùng khi người đặt câu hỏi muốn người nghe giải thích lý do hay nguyên nhân của một điều gì đó mà anh ta từng được nghe thấy.

*** Ví dụ :**

- どうして おくれたんですか。 - Tại sao anh đến muộn?

Chú ý: ~んですか。Thỉnh thoảng còn thể hiện sự ngạc nhiên, sự hiếu kỳ của người nói. Hoàn cảnh sử dụng không đúng lúc có thể gây cho người nghe sự tức giận nên cần chú ý cách hỏi này.

2 /.....んですが、V ていただけませんか。

***Ý nghĩa:** Vìnên có thể giúp tôi.....

***Giải thích:**

+ ~んですが Dùng để mở đầu một câu chuyện hay bắt đầu một lời đề nghị, một lời mời, hay khi muốn xin phép. が trong trường hợp này dùng để nối các câu một cách nhẹ nhàng, biểu hiện sự ngập ngừng hay pha thêm một chút lo lắng của người nói.

+ V ていただけませんか: mẫu dùng để yêu cầu lịch sự hơn V てください

*** Ví dụ:**

- しりょうがほしいんですが、コピーしていただけませんか。

Tôi muốn có tài liệu, bạn có thể photo giúp tôi không?

3 /.....んですが、V たらいいですか。

*** Ý nghĩa:** Làm như thế nào thì tốt? Làmthì được.?

- Dùng khi người nói muốn có một lời khuyên hay lời chỉ dẫn về một vấn đề gì đó.

*** Ví dụ:**

- とうきょうへ行きたいんですが、どのバスに乗ったらいいですか。

Tôi muốn đến Tokyo. Vậy nên lên xe buýt nào thì được?

III / 文型(ぶんけい) :Câu mẫu

1/ あしたから りょうなんです。

2/ いけばなを ならいたんですが、いい 先生を しょうかいして いただけませんか。

IV / 例文(れいぶん) :Câu ví dụ

1 / 渡辺(わたなべ)さんは 時々(ときどき) 大阪弁(おおさかべん)を 使(つか)いますね。

おおさかに すんで いたんですか。

。。。ええ、15さいまで おおさかに すんで いました。

2 / おもしろい デザインの くつですね。どこで 買ったんですか。

。。。エドヤストアで 買いました。スペインの くつです。

3 / どうして 遅(お)くれたんですか。

。。。バスが こなかったんです。

4 / 運動会(うんどうかい)に 参加(さんか)しますか。

。。。いいえ、参加(さんか)しません。スポーツは あまり 好き(すき)じゃないんです。

5 / 日本語で 手紙(てがみ)を 書(か)いたんですが、ちょっと 見(み)ていただけませんか。

。。。いいですよ。

6 / NHKを 見学(けんがく)したいんですが、どうしたら いいですか。

。。。直接(ちようくせつ) 行ったら いいですよ。いつでも 見る ことができます。

V / 会話(かいわ):Đàm thoại

どこに ごみを 出(だ)したら いいですか。

管理人(かんりにん): ミラーさん、ひっこしの 荷物(にもつ)は かたずきましたか。

ミラー : はい、だいたい かたずきました。

あのう、ごみを 捨(す)てたいんですが、どこに 出したらいい
ですか。

管理人 : 燃(も)える ごみは 月。水。金の朝 出して ください。
ごみ置(お)き場(ば)は 駐車場(ちゅうしゃじょう) の 横(よ
こ)です。

ミラー : ひんや 缶(かん)は いつですか。

管理人 : 燃(も)えない ごみは 土曜日です。

ミラー : はい、わかりました。それから、お湯(ゆ) が でないんです
が...

管理人 : ガス会社に 連絡(れんらく)したら、すぐ 来てくれますよ

ミラー :困(こま)ったなあ。電話がないんです。
すみませんが、連絡して いただけませんか。

管理人 : ええ、いいですよ。

ミラー : すみません。 お願いします

Bài 27

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ Động từ dạng khả năng:

Cách tạo động từ khả năng

-Nhóm 1 : bỏ ます chuyển đuôi ở hàng i sang hàng e + ます

れい : kakimasu => kakemasu

-Nhóm 2 bỏ ます + られます

-Nhóm 3: きます => こられます

- します => できます

Ý nghĩa: Có thể れい : có thể viết :書けます

Lưu ý thay trợ từ を bằng trợ từ が

Tất cả động từ dạng khả năng đều thuộc động từ nhóm 2.

Động từ わかる đã bao hàm tính khả năng nên không đổi sang わかれる

Động từ できます có hai ý nghĩa là có thể làm được gì đó hoặc đã hoàn thành

例 : - 新しいビルができました。 - Toà nhà mới đã được hoàn thành

*** Phân biệt 見えます và 見られます ; 聞こえます và 聞けます**

見られます (có thể nhìn) và 聞けます (có thể nghe) : Chỉ ra ý đồ của một ai đó trong việc nghe và nhìn và người đấy có thể làm được việc đó. Còn 見えます lại chỉ ra một đối tượng, một sự vật cố định rơi vào tầm nhìn của một ai đó và 聞こえます chỉ ra âm thanh đến tại một ai đó làm người nghe được. Trong câu sử dụng 見えま, 聞こえます đối tượng được nhìn thấy hay nghe thấy từ chủ thể trong câu được biểu thị bằng trợ từ が

れい :

- しんじゅくで 今 映画が見られます。 - Bây giờ tôi có thể xem phim ở Shinzuku
- しんかんせんから ふじさんが見えます。 - Từ tàu siêu tốc tôi có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.
- 電話で天気予報が聞けます。 - Có thể nghe dự báo thời tiết từ điện thoại
- 昨日の晩、きんじょのラジオの音が聞こえました。 - Tối qua tôi có thể nghe thấy tiếng đài của nhà hàng xóm.

2/しか Vません : chỉ một chút

しか đứng sau danh từ chỉ số lượng và thường xuyên dùng với dạng động từ phủ định. Nó nhấn mạnh từ, tạo nên cảm giác hạn chế, phủ định mọi thứ trừ vật được biểu hiện bởi từ đó. Nó thay thế trợ từ が hoặc を. しか làm người nghe có cảm giác phủ định trong khi だけ có cảm giác khẳng định duy nhất.

- Tôi chỉ học TN có một tiếng: 日本語を 1時間しか 勉強しません。
- Tôi chỉ học TN có một tiếng: 日本語を 1時間だけ 勉強します。

3/ CHỦ NGỮ 1 + は + Vます (ĐT dạng khả năng)が、CN2 は + Vません。

(dùng khi so sánh)

- 野球はできますが、テニスはできません。 - Bóng chày thì có thể chơi được nhưng tennis thì không biết chơi.

4/ Một số cấu trúc khác :

* は : đứng sau một số trợ từ khác như も、で、に、から.....để nhấn mạnh

例 : ー 私の学校にはアメリカの先生がいます。 - Ở trường của tôi thì có cả giáo viên người Mỹ

ー 私の大学ではイタリア語を勉強しなければなりません。 - Ở trường đại học của tôi thì phải học cả tiếng Ý

ー 私のうちからは山が見えます。 - Từ nhà của tôi thì nhìn thấy được cả núi.

* も : đi kèm theo sau các trợ từ khác như に、で、から... thì có nghĩa là : ở đây cũng gì đấy.

例 : 一 妹の学校にもアメリカの先生がいます。 - Ở trường của em tôi thì cũng có giáo viên người Mỹ

一 兄の大学でもイタリア語を勉強しなければなりません。 - Ở trường của anh tôi thì cũng phải học tiếng Ý

一 おじいさんのうちからも山が見えます。 - Từ nhà của ông tôi cũng có thể nhìn thấy núi.

* なかなか + ません。 : Mãi màkhông

例 : バスが なかなか 来ません。 - xe buýt mãi mà không đến .

ゆうべは 暑かったですから 、なかなか 寝られませんでした。 - tối qua , bởi vì nóng nên mãi mà không thể ngủ được .

* Mẫu câu: ~~~ができます :

- できます ở đây không mang nghĩa có thể mà nó có nghĩa là cái gì đó đang hoặc đã được hoàn thành.

例 : 駅の 近くに 大きい スーパーが できましたね。 - siêu thị lớn gần nhà ga sắp hoàn thành rồi nhỉ .

いつ できたんですか。 - khi nào thì hoàn tất ?

。。。ことしの 4月です。 - tháng 4 năm nay .

III / 文型

1. 私は 日本語が 少し 話せます。
2. 山の 上から 町が 見えます。
3. 駅の 前に 大きい スーパーが できました。

IV / 例文

1. 日本語の 新聞が 読めますか。

- 。。。いいえ、読めません。
2. パワー電気では 夏休みは 何日ぐらい 取れますか。
。。。そうですね。三週間ぐらいです。
いいですね。私の 会社は 一週間しか 休めません。
3. この マンションで ペットが 飼えますか。
。。。小さい 鳥や 魚は 飼えますが、 犬や 猫 (ねこ) は 飼えませんが。
4. 東京から 富士山が 見えますか。
。。。昔 (むかし) は よく 見えましたが、 今は ほとんど 見えません。
5. 鳥の 声 (こえ) が 聞こえますね。
。。。ええ。もう 春ですね。
6. 関西空港 (かんさいくうこう) は いつ できましたか。
。。。1994年の 秋に できました。
7. すてきな かばんですね。どこで 買ったんですか。
。。。通信販売 (つうしんはんばい) で 買いました。
デパートにも ありますか。
。。。デパートには ないと 思いますよ。

V/ 練習 C

1. A : あのう、こちらで (1)料理教室 (りょうりきょうしつ) が 開けますか。
B : ええ。三階に (2)台所 (だいどころ) が あります。
A : (3)道具 (どうぐ) も 借 (か) りられますか。
B : ええ、(3)借りられ ます。
- 1 (1)パーティーを します。
(2)パーティールーム
(3)カラオケも 使います。
- 2 (1)会議室 (かいぎしつ) を 借ります。
(2)会議室
(3)コピーも します。
2. A : 先月 引越し しました。
B : えっ、どこですか。
A : 伊豆 (いず) です。
B : いいですね。 (1)富士山が 見える でしょう？

A : (2)天気が いい 日には (1)見え ますが、
(3)雨の 日には ほとんど (1)見え ません。

- 1 (1)鳥の 声が きこえます。
(2)朝
(3)昼間
- 2 (1)海が 見えます。
(2)近くの 山から
(3)私の うちから

3. A : (1)これ 、 お願いします。
B : はい。
A : いつ できますか。
B : (2)三時ごろ できます。
A : じゃ 、よろしく お願いします。

- 1 (1)靴の 修理 (しゅうり)
(2)一時間後に
- 2 (1)クリーニング
(2)水曜日に

VI/ 会話

何でも 作れるんですね。

鈴木 : 明るくて 、 いい 部屋 ですね。
ミラー : ええ。 天気が いい 日には 海が 見えるんです。
鈴木 : この テーブルは おもしろい デザインですね。
アメリカで 買ったんですか。
ミラー : これは 私が 作ったんですよ。
鈴木 : えっ 、 ほんとうですか。
ミラー : ええ。 日曜大工が 趣味 (しゅみ) なんです。
鈴木 : へえ。 じゃ、あの 本棚 (ほんだな) も 作ったんですか。
ミラー : ええ。
鈴木 : すごいんですね。 ミラーさん、 何でも 作れるんですね。
ミラー : 私の ゆめは いつか 自分 (じぶん) で 家を 建 (た) てる ことなんです。
鈴木 : すばらしい 夢 (ゆめ) ですね。

Bài 28

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ Hai hành động xảy ra song song :

- CN は + V1ます (bỏ ます) + ながら、V2 ます / ました / ています。
vừa làm(hành động 1) vừa làm....(hành động 2)

(Dùng để miêu tả một người nào đó làm 2 hành động khác nhau (V1, V2) cùng một lúc. Hành động V2 được coi là hành động chính trong câu)

vd: テレビを見ながら、食べます。Vừa xem TV vừa ăn.

2/ Chỉ ra 2 hay nhiều nguyên nhân dẫn đến hành động :

-も....Vる +し、....も....Vる+し、それに、....ます / です。

-も....Aい +し、....も....Aい+し、それに、....ます / です。

-も....Aな(bỏ na) + だ +し、....も....Aな(bỏ na) + だ +し、それに、....ます / です。

-も....N + だ +し、....も....N + だ +し、それに、....ます / です。
vừa....vừa....., hơn thế nữa.....

(Dùng khi muốn diễn đạt những ý kiến đồng nhất: ví dụ như Anh ấy vừa đẹp trai, tiếng Nhật lại giỏi)

ví dụ : ー にもつも 多いし、雨も ふって いるし、タクシーで 帰ります。-
Hàng hoá vừa nhiều , trời lại mưa nữa , cho nên đón taxi về .

ー 李さんはピアノも 弾けるし、ダンスもできるし、それに歌も 歌えます。-

Anh Ri vừa có thể chơi được Piano vừa có thể nhảy được, hơn nữa lại có thể hát được.

— 値段も 安いし、味も いいし、いつもこの店で食べています。- Giá vừa rẻ, lại vừa ngon nên lúc nào (tôi) cũng ăn ở quán này.

— 彼女は きれいだし、親切だし、それに 英語も話せます。- Cô ấy vừa xinh lại vừa thân thiện, hơn nữa còn có thể nói được tiếng Anh.

III / 文型

1. 音楽を 聞きながら 食事します。
2. 毎朝 ジョギングを して います。
3. 地下鉄は 速(はや)いし、 安いし、 地下鉄で 行きましょう。

IV / 例文

1. 眠(ねむ)い とき、ガムを かみながら 運転(うんてん)します。
。。。そうですか。私は 車を 止めて、しばらく 寝(ね)ます。
2. 太郎(たろう)、テレビを みながら 勉強しては いけませんよ。
。。。はい。
3. 彼は 働(はたら)き ながら 大学で 勉強して います。
。。。そうですか。偉(えら)いですね。
4. 休みの 日は いつも 何を して いますか。
。。。そうですね。たいてい 絵(え)を かいて います。
5. ワット先生は 熱心(ねっしん)だし、まじめだし、それに 経験(けいけん)も あります。
。。。いい 先生ですね。
6. 田中さんは よく 旅行(りょこう)を しますが、外国へは 行きませんね。
。。。ええ。ことばも わからないし、習慣(しゅうかん)も 違(ちが)うし、外国 旅行(がい こくりょこう)は 大変(たいへん)ですよ。

7. どうして さくら大学を 選(えら)んだんですか。

。。。桜大学は ちちが 出(で)た 大学だし、いい 先生も 多いし、それに 家から 近いからです。

V/ 練習 C

1. A : 将来(しょうらい)の 夢(ゆめ)は 何ですか。

B : そうですね。いつか (1)コンピューターの 会社を 作り たいです。

A : すごいですねえ。

B : それで 今は (2)会社で 働き ながら (3)夜 大学で 勉強して います。

A : そうですか。頑張ってください。

1 (1)小説家(しょうせつか)に なります。

(2)アルバイトを します。

(3)小説を 書きます。

2 (1)自分の 店を 持ちます。

(2)レストランで 働きます。

(3)料理(りょうり)の 勉強を します。

2. A : よく この きつさてんに 来るんですか。

B : ええ。 (1)ここは コーヒーも おいしいし、(2)食事も できる し。。。。

A : それで 人が 多いんですな。

1 (1)店が きれいです。

(2)サービスが いいです。

2 (1)値段(ねだん)が 安です。

(2)いい 音楽が 聞けます。

3. A : これから いっしょに 飲みに 行きませんか。

B : すみません。きょうは ちよつと。。。。

きのうも 飲んだし、それに あした 大阪(おおさか)に 出張(しゅつ ちよう)です から。

A : そうですか。ざんねんですね。

1 疲(つか)れました。

2 体の 調子(ちょうし)が あまり よくないです。

VI / 会話

お茶でも 飲みながら。。。

小川幸子 : ミラーさん、ちょっと 願(ねが)いが あるんですが。

ミラー : 何ですか。

小川幸子 : 息子(むすこ)に 英語を 教えて いただけませんか。

夏休みに オーストラリアへ ホームステイに 行くんですが、会話が
できないんですよ。

ミラー : 教えて あげたいんですけど 、 ちょっと 時間が。。。

小川幸子 : お茶でも 飲みながら おしゃべりして いただけませんか。

ミラー : うーん、出張(しゅつちょう)も 多いし 、 もうすぐ 日本語の 試験(し
けん)も あるし。

それに 今まで 教えた ことが ありませんから。。。

小川幸子 : だめですか。じゃ、ざんねんですが。。。

ミラー : どうも すみません。

Bài 29

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

1. Sự vật(đồ vật) が / は + Vています。:

miêu tả trạng thái của sự vật sự việc , trạng thái ở đây là kết quả của một hành động nào đó.

- ドア が あいています。Cửa mở
- 車 が とまっています。Xe dừng lại
- ガラスが われています。Kính vỡ
- この いすは 壊れて います。- Cái ghế này bị hỏng .

* は : ý nhấn mạnh .

2. V て + しまいました。Đã hoàn thành xong việc

Thường mang tinh chất tiếc nuối, ân hận ,...(VD : Đã vỡ máy rồi, đã sai rồi)

- タクシーに カメラを わすれて しまいました。- Tôi đã bỏ quên cái camera ở trên taxi mất rồi .

- すみません。借りた 傘を なくして しまいました。- Xin lỗi , vì tôi đã làm mất cây dù mà tôi mượn của anh rồi .

。。。かまいません。高い 物じゃ ありませんから。- không sao đâu .vì cái đó không đắt đâu .

III / 文型

1. 窓が 閉まっ て います。
2. この 自動販売機(じどうはんばいき)は 壊(こわ)れて います。
3. 電車に 傘を 忘(わす)れて しまいました。

IV / 例文

1. 会議室(かいぎしつ)の かぎが かかって いますね。
。。。じゃ、渡辺(わたなべ)さんに 言って、開けて もらいましょう。
2. この ファクス、使っても いいですか。
。。。それは こしょうして いますから、あちらのを つかって ください。
3. シュミットさんが 持って 来た ワインは どこですか。
。。。みんなで 全部 飲んで しまいました。
4. 昼ごはんを 食べるに 行きませんか。
。。。すみません。この 手紙を 書いて しまいますから、お先に どうぞ。
5. 新幹線に 間に 合いましたか。
。。。いいえ。道が 込んで いましたから、遅(おく)れて しまいました。
6. 切符を なくして しまったんですが、どうしたら いいですか。
。。。あそこに いる 駅員に 言って ください。

V/ 練習 C

1. A : あのう。。。
B : はい。
A : かばんが 開いて いますよ。
B : えっ。あ、どうも すみません。
- 1 ボタンが 外れます。
2 クリーニングの 紙が 付きます。
2. A : すみません。
この (1)パンチ、使っても いいですか。
B : あ、その (1)パンチは (2)壊れて いますから、
こちらのを 使って ください。
A : すみません。
- 1 (1)ふくろ
(2)よごれます。
2 (1)ふうとう
(2)やぶれます
3. A : すみません。けさ (1)電車で パソコンを 忘れて しまったんですか。。。
B : (1)パソコンですか。
A : ええ。(2)黒くて、このくらいのです。
B : これですか。
A : あ、それです。ああ、よかった。
- 1 (1)どこかで 財布(さいふ)を なくします。
(2)あかいです。
2 (1)この へんで てちょうを おとします。
(2)あおいです。

VI/ 会話

忘れ物を して しまったんです。

- イー : すみません。今の 電車に 忘れ物をして しまったんですが。。。
駅員 : 何を 忘れたんですか。

イー : 青い かばんです。このくらいの。。。
外側に 大きい ポケットが 付いて います。

駅員 : どの へんですか。

イー : よく 覚えて いません。でも、あみだなの 上に 置きました。

駅員 : 中に 何が 入って いますか。

イー : えーと 、 確(たし)か 本と 傘が 入って います。

駅員 : じゃ 、 すぐ 連絡(れんらく)しますから、 ちょうど まって いて ください。

駅員 : ありましたよ。

イー : ああ、よかった

駅員 : 今 四ツ谷駅に ありますが、 どう しますか。

イー : すぐ 取りに 行きます。

駅員 : じゃ、 四ツ谷駅の 事務所へ 行って ください。

イー : はい。どうも ありがとう ございました。

Bài 30:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ Tha động từ (たどうし) , Tự động từ(じどうし)

- Thađt va Tự đt hay đi theo cặp ví dụ :
- あけます (Tha đt)--->あきます (tự đt): Mở

....はドアをあけました。: Ai đó đã mở cửa
ドアがあきます。 : Cửa mở

2/ Tân ngữ を + Vtha đt。 => tân ngữ が + Vtha đt て + あります。

- Để miêu tả trạng thái của sự vật như là kết quả của một hành động được làm một cách có ý thức bởi người nào đó.

Ví dụ: Aさんは ドアを あけました。Anh A đã mở cửa

---> Ví thế: ドアが あけて あります。: cửa đang mở

3/ V て + おきます。:(Chuẩn bị trước việc gì đó)

Cấu trúc này có 3 nghĩa:

+ Hoàn thành, làm sẵn một hành động trước một thời hạn nào đó, thường đi kèm "まえに、までに".

Ví dụ:

- [会議の前に、]資料を集めておきます : Chuẩn bị trước tài liệu (trước cuộc họp).
- 試験までに この 本を 読んで おきます。

+Hoàn thành sẵn, chuẩn bị trước cho những hành động tiếp theo.

Ví dụ:

- テーブルに コップを 並べて おいて ください。
- 使ったら、元の 所に 道具を 戻して おいて ください。

+Giữ nguyên hiện trạng hiện thời của sự vật, sự việc.

- 明日 会議が ありますから、いすは そのままに して おいて ください。
そこに 並べて おいて ください。

4/ まだ V ています。Vẫn.....(miêu tả trạng thái, hành động vẫn đang tiếp diễn)

- まだ 雨が降っています。- Trời vẫn đang mưa

III / 文型

1. 交番(こうばん)に 町の 地図が はって あります。
2. 旅行の 前に、案内書(あんないしょ)を 読んで おきます。

IV / 例文

1. 駅の新しいトイレは おもしろいですな。
。。。え？ そうですか。
壁(かべ)に 花や 動物(どうぶつ)の 絵が かいて あるんです。
2. セロテープは どこですか。
。。。あの 引き出しに しまって ありますよ。
3. お子さんの 名前は もう きめて ありますか。
いいえ。 顔(かお)を 見てから、 考えます。
4. 次の 会議までに 、 何をして おいたら いいですか。
。。。この 資料(しりょう)を 読んで おいて ください。
5. ボランティアに 参加(さんか)したんですが、 二週間ほど 休みを とっても いいですか。
。。。二週間ですか。 うーん。 部長に 相談(そうだん)して おきます。
6. はさみを 使ったら 、 元の ところに 戻(もど)して おいて ください。
。。。はい、 わかりました。
7. 資料を かたづけても いいですか。
。。。いいえ。 その ままに して おいて ください。
まだ 使っ ていますから。

V / 練習 C

1. A : あそこに (1)ポスターが はって ありますね。
あれは 何ですか。
B : (2)スポーツ 教室の お知らせ です。
A : そうですか。
 - 1 (1)本を 並べます。
(2)日本語教室の 本
 - 2 (1)箱を 置きます。
(2)要らない 本や ざっしを 入れる 箱

2. A : 来週の (1)ミーティングまでに 何をして おいたら いいですか。

B : そうですね。 (2)この 資料を コピーして おいて ください。

A : はい、わかりました。

1 (1)会議

(2)この レポートを 読みます

2 (1)出張(しゅっちょう)

(2)あたらしい カタログを 準備(じゅんび)します。

3. A : (1)この 本を 片づけても いいですか。

B : いいえ、 (2)そのままに して おいて ください。

あとで 使いますから。

1 (1)いすを 片づけます。

(2)そこに 並べます。

2 (1)この 紙を すてます。

(2)そこに 入れます。

VI/ 会話

チケットを 予約して おきます。

ミラー : 課長、ニューヨーク 出張の 予定表(よていひょう)と 資料が できました。

仲村 課長 : ご苦労(くろう)さま。資料は あとで みて おきますから、そこにおいとして ください。

ミラー : はい。

仲村 課長 : 予定表は これですな。

ホワイトさんには もう 連絡(れんらく)して ありますか。

ミラー : はい。

あとう、この 日の 午後(ごご)は 予定(よてい)が ないんです
が。。。

仲村 課長 : ああ、そうですね。

ミラー : 何か ご希望(ごきぼう)が ありますか。

仲村 課長 : そうですね。一度 プロドウィイで ミュージカレを見たいと思
うんですが。。。

ミラー : それは いいですね。チケットを 予約して おきましょうか。
仲村 課長 : ええ、おねがいします。

Bài 31:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1. V (いこうけい): Động từ thể hiện ý chí

• cách tạo :

- Nhóm 1 : chia sang hàng /お/ + う : Ví dụ 書く ---> 書こう
- Nhóm 2 : bỏ đuôi ます + よう
- Nhóm 3 : - きます ---> こよう
- します ---> しょう

• Ý nghĩa:- Ra lệnh (người trên sai người dưới) , rủ rê , hay tự độc thoại .

- 遊びに行こう . - Đi chơi nào .
- 少し休もう . - Nghỉ một chút nào .
- もう 12 時だ、寝よう . - Đã 12 giờ rồi à , đi ngủ thôi .

2 / Dự định làm

* V(いこうけい)+ とおもっています。 : chỉ dùng cho ngôi thứ 3 và ngôi thứ nhất khi đã có dự định từ trước một việc gì .

- しゅうまつは 海に 行こうと思っています。 - Tôi dự định cuối tuần này đi biển

* V(いこうけい)+ と 思います。 : là suy nghĩ nhất thời mới xảy ra trong lúc nói .

- 明日上野公園へ行こうと思います。

* Vたり.... Vたり しよう と 思っています。

- 来週の 土曜日 家で 勉強したり、漫画を 読んだり しよう と おもっています。-
thứ 7 tuần sau , tôi dự định vừa học , rồi vừa đọc truyện tranh ở nhà .

* So sánh : “Vる と思います” và “V(いこうけい) と思います”

+ “Vる と思います” : đưa ra ý kiến , cảm tưởng , hay phán đoán của người nói về một vấn đề gì đó .

- 明日 雨が 降る と思います。- Tôi nghĩ là ngày mai trời sẽ mưa .

+ “V(いこうけい) と思います” : dùng để nêu lên dự định của người nói .

- 明日上野公園へ行こうと思います。

3 / Dùng để nói về dự định lớn , mang tính lâu dài đã được nghĩ sẵn từ lâu :

* Vる + つもりです。: Dự định làm....

* Vない + つもりです。: Dự định làm....

- 日本へ 行く つもり です。- Dự định đi nhật .

- あした タバコを 吸わない つもりです。 - Từ ngày mai tôi sẽ không hút thuốc nữa.

* So sánh với cấu trúc - V(いこうけい)+とおもっています。 Thì cấu trúcVる/Vない+つもりです。 Có vẻ quyết tâm hơn

4/ Dùng để nói về kế hoạch của một cơ quan hay tập thể , cá nhân nào đó....:

* Vる + よていです。: Dự định làm...

* Nの + よていです。: Dự định làm...

---> thường đã xác định được thời gian thực hiện dự định .

- 来年 日本 へ 行く 予定 です。- Năm sau , tôi dự định đi nhật .
- 来週 しゅっちょうの 予定 です。-
- 明日 家内が 日本へ 来ます。- Ngày mai vợ tôi đến nhật .
- 。。。そうですか。何時ごろ くらいに つくんですか。- Vậy à . khoảng mấy giờ thì đến phi trường ?
- 夕方 五時ごろ つく よていです。- dự định khoảng 5 giờ chiều .

5 / まだ + V ていません : Vẫn chưa...(miêu tả một sự việc nào đó vẫn chưa xảy ra)

- 銀行はまだ 開いていません。Ngân hàng vẫn chưa mở cửa

* So sánh : “まだ” và “もう”

+ “ まだ ” :

- まだ + V ません。 - chưa làm gì
- まだ + V て います。 - Vẫn đang làm
- まだ + V ていません。 - Vẫn chưa làm nhưng có ý định sẽ làm (1 hành động chưa hoàn thành)

- もう昼ごはんを食べましたか。-Đã ăn cơm rồi hay chưa ?
いいえ、まだ食べていません。これから食べます。- chưa , vẫn chưa ăn . Bây giờ sẽ ăn .

Khác với “ まだ + V ません” : chưa làm và không có ý định làm.

+ “ もう ” :

- もう + V ました。 - Đã làm gì , hành động đã hoàn thành .
- もう + V ません。- Không còn thực hiện hành động ...nữa (trước đây có làm)

。兄 は もう 会いたくない。
。みなさん、もう そんな 悪いことを しないで ください。

* **MÔN HỌC**

医学(いがく)Y học
薬学(やくがく)Dược học
化学(かがく)Hoá học
生化学(せいかがく)Sinh thái học
農学(のうがく)Sinh vật học
地学(ちがく)Nông N học
地理学(ちりがく)Địa chất học
数学(すうがく)Địa lý học
物理学(ぶつりがく)Toán học
工学(こうがく)Vật lý học
土木工学(どぼくこうがく)K.học cơ bản
電子工学(でんしこうがく)Nghề mộc
電気工学(でんきこうがく)Điện tử học
機械工学(きかいこうがく)Điện học
コンピューター工学 Cơ khí học
遺伝子工学(いでんし工学)CNTT
建築学(けんちくがく)CN di truyền
天文学(てんもんがく)Kiến trúc học
環境科学(かんきょう科学)T. văn học Khoa học môi trường

政治学(せいじがく)Chính trị học
国際関係学 Q.hệ quốc tế
法律学(ほうりつ)Pháp luật học
経済学(けいざい)Kinh tế học
経営学(けいえい)Q. Trị KD
社会学 XH học
教育学(きょういく)Giáo dục học
文学(ぶんがく)Văn học
言語学(げんごがく)N.ngữ học
心理学(しんりがく)Tâm lý học
哲学(てつがく)Triết học
宗教学(しゅうきょう Tôn giáo học
芸術(げいじゅつ)Nghệ thuật
美術(びじゅつ)Mỹ thuật

音楽(おんがく) Âm nhạc
体育学(たいいく) Thể dục

III / 文型

1. いっしょに 飲もう。
2. 将来(しょうらい) 自分の 会社を 作ろうと おもっています。
3. 来月 車を 買う つもりです。

IV / 例文

1. 疲(つか)れたね。 ちょっと 休まない?
。。。うん、 そう しよう。
2. お正月(しょうがつ)は 何を しますか。
。。。家族と 温泉(おんせん)に 行こうと 思っています。
それは いいですね。
3. レポートは もう できましたか。
。。。いいえ、 まだ 書いて いません。
金曜日までに まとめようと 思っています。
4. ハンス君は 国へ 帰っても、 柔道(じゅうどう)を 続けますか。
。。。はい、 続ける つもりです。
5. 夏休みは 国へ かえらないんですか。
。。。ええ。 大学院の 試験(しけん)を 受けますから、 ことしは かえらない
つもりです。
6. あしたから ニューヨークへ しゅっちょうします。
。。。そうですか。 いつ 帰りますか。
来週の 金曜日に 帰る よていです。

V / 練習 C

1. A : ああ、(1)つかれて。
B : じゃ、どこかで (2)少し 休もう。
A : あの 喫茶店(きっさてん)に はいらない?

B : うん、そう しよう。

- 1 (1)あなかが すきました。
(2)何か たべます。
- 2 (1)のどが かわきました。
(2)ジュースでも 飲みます。

2. A : その (1)本は もう (2)読みましたか。

B : いいえ、まだ (2)読んで いません。
今晚 (2)読もうと 思っています。

A : じゃ、(2)読んだら 、かして
いただけませんか。

B : いいですよ。

- 1 (1)ビデオ (2)見ます
- 2 (1)テープ (2)聞きます

3. A : 来月 福岡(ふくおか)に 転勤(てんきん)します。

B : そうですね。たいへんですね。
(1)住む ところは どう するんですか。

A : (2)会社の 近くの アパートを 借りる つもりです。

- 1 (1)今 住んで いる うち
(2)だれかに かします。
- 2 (1)犬
(2)ともだちに あげます。

VI/ 会話

インターネットを 始めようと思っ ています。

小川 : 来月から どくしんです。

ミラー : えっ?

小川 : 実は 大阪の 本所に 転勤なんです。

ミラー : 本所ですか。それは おめでとう ございます。
でも どうして 独身に なるんですか。

小川 : 妻と 子どもは 東京に 残(のこ)るんですか。

ミラー : えっ 、いっしょに 行かないんですか。

小川：息子は 来年 大学の 入学試験が あるから、東京に 残ると
言うし、妻も 今の 会社を やめてくれないと いうんです。

ミラー：へえ。べつべつに 住むんですか。

小川：ええ。でも 月に 2、3回 しゅうまつに 帰る つもりです。

ミラー：たいへんですね。

小川：でも、普通の 日は ひまですから、インターネットを はじめ
ようと 思っ ています。

ミラー：そうですか。それも いいですね。

Bài 32:

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

1 / V た ほうが いいです。Làm.....thì tốt/ Ban nên(câu khuyên nhủ...)

- 毎日 うんどうした ほうが いいです。- Mỗi ngày nên vận động thì tốt lắm đó .
- 病気になった とき、病院へ 行った ほうが いいです。- Khi mà bệnh thì nên đến bệnh viện .

2 / V ない ほうが いいです。Không nên làm

- 頭が 痛い ですから、ビールを 飲まない ほうが いいですよ。- Vì đau đầu ,nên không nên uống bia thì tốt hơn.

3 / Nguyên dạng của động từ, tính từ, danh từ + でしょう。Có thể....(phán đoán)

- V(普通形-Thể thông thường) + でしょう。
- V ない でしょう。
- A い でしょう。
- A な でしょう。
- N でしょう。

- あした たぶん あめがふる でしょう。 - Ngày mai có thể mưa
- 明日は 雨が 降らない でしょう。 - Ngày mai có lẽ trời không mưa .
- 今夜は 寒い でしょう。 - Tối nay có lẽ lạnh .
- 今夜は 月が きれい でしょう。 - Tối nay có lẽ trăng sẽ đẹp lắm .
- 今夜は 星が 見える でしょう。 - Tối nay có lẽ sẽ nhìn thấy sao.

---> (phó từ **きっと** và **たぶん** thường đi với **でしょう**.)

4 / Nguyên dạng của động từ, tính từ, danh từ + **かもしれません**. Có lẽ (phán đoán) (mức độ chắc chắn thấp hơn ~でしょう.)

- V(普通形-Thể thông thường) + **かもしれません**
- Vない **かもしれません**
- Aい **かもしれません**
- Aな **かもしれません**
- N **かもしれません。**

- 彼は 会社を 辞める **かもしれません**. - Có lẽ anh ấy sẽ nghỉ việc ở công ty .
- 約束の時間に 間に合わない **かもしれません**。 - Có lẽ không kịp giờ hẹn
- 明日 忙しい **かもしれません** . - Ngày mai có lẽ bận .
- 来週仕事は 暇(ひま) **かもしれません** . - Tuần sau có lẽ công việc sẽ nhàn .
- 彼女は 病気 **かもしれません**。 - Có lẽ cô ấy bị bệnh .

--->(もしかしたら **thường đi với ~ かもしれません**)

- もしかしたら ~る **かもしれません**。
- もしかして Aい
- もしかすると Aな
N

III / 文型

1. 毎日 運動した ほうが いいです。
2. 明日は 雪が ふる でしょう。
3. 約束の 時間に 間に 合わないかも かもしれません。

IV / 例文

1. 最近の 学生は よく あそびますね。
。。。そうですね。でも、若い ときは、いろいろな 経験をした ほうが いいと 思います。
2. 1か月ぐらい ヨーロッパへ あそびに 行きたいんですが、40万円で 足りませんか。
。。。十分だと 思います。
でも、現金で もって 行かない ほうが いいですよ。
3. 日本の 経済(けいざい)は どう なるでしょうか。
。。。そうですね。まだ しばらく よく ならないでしょう。
4. オリンピックは 成功(せいこう)するしょううか。
。。。大丈夫でしょう。
ずいぶん まえから 準備(じゅんび)して いますから。
5. 先生、ハンスは 何の 病気でしょうか。
。。。インフルエンザですね。3日ほど 高い 熱が 続くかもしれませんが、心配しないで ください。
6. エンジンの 音が おかしいと 思いませんか。
。。。ええ。故障(こしょう)かも しれません。
すぐ 空港に 戻りましょう。

V / 練習 C

1. A : どう したんですか。
B : (1)やけどを したん です。
A : じゃ、(2)すぐ 水道の 水で 冷やした ほうが いいですよ。
B : ええ、そう します。

1 (1)熱が あります。
(2)うちへ 帰って、休みます。
2 (1)頭が 痛いです。
(2)薬を 飲みます。

2. A : もうすぐ (1)入学試験 ですね。
B : ええ。 (2)タワポンさんは ほうがくする でしょうか。
A : (3)よく 勉強して いましたから、 きっと (2)ほうがくする でしょう。

- 1 (1)サッカーの 試合
(2)IMC の チームは 勝ちます
(3)あんなに 練習します。
2 (1)国際ボランティア 会議
(2)会議は 成功します
(3)みんな 頑張ります。

3. A : 何か 心配な ことが あるんですか。
B : ええ。もしかしたら (1)3月に
卒業 できないかも しれません。
A : どうしてですか？
B : (2)フランス語の 試験が 悪かったん です。
A : それは いけませんね。

- 1 (1)いっしょに 旅行に 行けません。
(2)パスポートを なくして しまいました。
2 (1)あしたの 試合は 負けます
(2)チームの 友達が 足に けがを しました。

VI/ 会話

病気かも しれません。

渡 辺 : シュミットさん、どうしたんですか。元気がありませんね。

シュミット : 最近 体の 調子が よくないんです。

時々 頭や 胃が 痛く なるんです。

渡 辺 : それは いけませんね。病気かも しれませんから、一度 病院で 診て もらった ほうが いいですよ。

シュミット : ええ、そうですね。

シュミット : 先生、どこが わるいんですか。

医者 : 特に 悪い ところは ありませんよ。

仕事は 忙しいですか。

シュミット : ええ。最近 残業が 多いんです。

医者 : 働きすぎですね。仕事の ストレスでしょう。

シュミット : そうですか。

医者 : 無理を しない ほうが いいですよ。

少し 休みを 取って、 ゆっくり して ください。

シュミット : はい、わかりました。

Bài 33:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ Động từ dạng mệnh lệnh: (めいれいけい)

- Cách chia :

+ Nhóm 1 : Bỏ masu, chuyển đuôi **i** sang đuôi **e**

- ví dụ kakimasu =>kake; nomimasu => nome

+ Nhóm 2 : Bỏ masu + **ろ** : みます =>みろ

+Nhóm 3:

- きます=>こい

- します=>しろ

* chú ý: Động từ phi ý chí như **わかる、できる、ある** không có dạng mệnh lệnh

- Ý nghĩa: Dùng để ra lệnh cho ai đó thực hiện một hành động (hàm ý mệnh lệnh rất mạnh), dùng trong văn nói, hầu như chỉ có nam giới dùng Không được dùng khi nói với người hơn tuổi, cấp trên. Ngược lại chỉ có người lớn tuổi, người có địa vị cao dùng cho cấp dưới, khi nói với người ít tuổi hơn hoặc bố nói với con, giữa bạn trai với nhau. Dang này cùng dùng khi cổ vũ thể thao(nữ giới hay dùng): **がんばれ: Cố lên**

sẽ đến.

6. Dạng ngắn (Dạng thông thường) + と伝えていただけませんか。Khi muốn nhờ ai đó truyền đạt lại lời nhắn tới người thứ 3 một cách lịch sự.

- 何々さんに 午後また来ます と伝えていただけませんか。
- 彼によろしくと伝えてもらいませんか。

III / 文型

1. いそげ
2. 触(さわ)るな。
3. 立ち入り禁止(たちいりきんし)は 入るなと いう 意味です。
4. ミラーさんは 来週 大阪へ 主張(しゅちょう)すると 言って いました。

IV / 例文

1. だめだ。もう 走れない。
。。。頑張れ。あと 1000メートルだ。
2. もう 時間が ない。
。。。まだ 1分 ある。あきらめるな。ファイト!
3. あそこに 何と 書いて あるんですか。
。。。「とまれ」と 書いて あります。
4. あの 漢字は 何と 読むんですか。
。。。「禁煙(きんえん)」です。
たばこを 吸うなと いう 意味です。
5. この マークは どういう 意味ですか。
。。。洗濯機で 洗えるという 意味です。
6. グプタさんは いますか。
。。。今 出かけて います。30分ぐらいで 戻ると 言って いました。
7. すみませんが、渡辺さんに あしたの パーティーは 6時からだと 伝えて いただけませんか。

。。。わかりました。6時からですね。

V/ 練習 C

1. A : すみません。あれは 何と 読むんですか。
B : (1)「しようきんし」です。
A : どう いう 意味ですか。
B : (2)使っては いけないと いう 意味です。
A : わかりました。どうも ありがとう ございました。

1 (1)営業中(えいぎょうちゅう)
(2)店が 開いて います。
2 (1)無料(むりょう)
(2)お金を 払わなくても いいです。

2. A : 小川さんから 電話が ありましたよ。
B : そうですか。何か 言って いましたか。
A : 夕方 5時半ごろ 戻ると 言って いました。
B : そうですか。

1 あした 10時に 来ます。
2 今晚の パーティーに 出席できません。

3. A : 鈴木さんは いらっしゃいますか。
B : (1)今 席を 外して いるん ですが。。。。
A : じゃ、すみませんが、(2)あしたの 会議は 2時からだと 伝えて い
あただけませんか。
B : はい、わかりました。

1 (1)まだ 来て いません
(2)ごごの ミーティングは ありません。
2 (1)今 会議中 です。
(2)出張は 来週に なりました。

VI / 会話

これは どういう 意味ですか。

ワット : すみません。私の 車に こんな 紙が はって あったんですが、この 漢字は 何と よむんですか。

大学職員 : ちゅうしゃいはんです。

ワット : ちゅうしゃいはん。。。どういう いみですか。

大学職員 : 車を 止めては いけない 場所に 止めたという いみです。ワットさん、どこに 止めたんですか。

ワット : 駅の 前です。雑誌を 買いに 行って、10分だけ。。。。

大学職員 : そりゃあ、駅の 前だったら、10分でも だめですよ。

ワット : これは 何と 書いて あるんですか。

大学職員 : 「1週間以内に 警察へ 来て ください」と 書いて あります。

ワット : それだけですか。罰金は 払わなくても いいんですか。

大学職員 : いいえ、あとで 15000円 払わないと いけません。

ワット : えっ。15000円ですか。

雑誌は 300円だったんですかど。。。。

Bài 34

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

1/ Hãy ...làm theo

- V1 る / V1 た + とおりに、V2 てください。Hãytheo

- Danh từ の + とおりに、V2 てください。Hãytheo

Ví dụ :

- せつめいする とおりに、.....してください。 - Hãy làm theo hướng dẫn

- いったとおりに、.....してください。 - Hãy làm theo tôi nói
- このせつめいしょのとおりに、.....してください。 - Hãy làm theo tờ hướng dẫn
- 先生が言うとおりに、ことばを言います。 - Hãy nói đọc từ vựng theo giáo viên.
- 教えたとおりに、家でレポートを書いてください。 - Hãy viết báo cáo theo chỉ dẫn.

(Động từ dạng nguyên thể V る được dùng khi hành động V1 sẽ được làm từ lúc nói, còn động từ dạng た được dùng khi hành động V1 đã thực hiện rồi)

2. Sau khi.....,

- V た + あとで、 Sau khi.....,
- N+の+ あとで、 Sau khi.....,

- しごとがおわったあとで、のみに 行きます。 - Sau khi kết thúc công việc thì đi uống
- しよくじのあとで、コーヒーを のみます。 - Sau bữa ăn, uống cà phê
- 日本語を勉強したあとで、テレビを 見ました。 - Sau khi học tiếng nhật , thì đi xem fim.
- じゅぎょうのあとで、どこか 行きましょう。

* So sánh :

- * V1 てから、V2 : 2 hành động liên tục theo trình tự thời gian , kéo dài từ thời điểm V1.
- * V1 たら、V2 : V1 là điều kiện để xảy ra V2.
- * V1 たあとで、V2 : 2 hành động không liên tục , V2 xảy ra sau V1, giữa 2 hành động này có thể có một hành động khác xen giữa .

3/ V1で、 V2 : Thực hiện hành động 1 khi có hành động 2

- かさをもって でかけます。 Ra ngoài có mang theo ô
- 朝ごはんを たべて、会社へ 行きます。 Đến công ty khi đã ăn sáng

4 / V1ないで、 V2 : Không thực hiện hành động 1 khi có hành động 2

- かさをもち ないで、でかけます。 Ra ngoài không mang theo ô

- 朝ごはんを たべないで、会社へ行きます。Đến công ty khi chưa ăn sáng

5 / V1 ないで、V2 : Không thực hiện hành động 1 mà thực hiện hành động 2

- しごとをしないで、あそんでいます。Chơi chứ không làm việc

- 日曜日出かけないで、家にいます。Chủ nhật không đi ra ngoài , mà ở nhà .

NẤU ĂN

料理(りょうり) Món ăn, nấu ăn

煮る(にる) Đun

焼く(やく) nướng

揚げる(あげる) rán

いためる xào

ゆでる luộc

蒸す(むす) hấp

炊く(たく) Thối cơm

むく Bóc

刻む(きざむ) Khắc

かきまぜる Trộn đều lên

調味料(ちょうみりょう) Gia vị

しょうゆ Xi dầu

さとう đường

しお muối

酢(す) giấm

みそ tương

あぶら Dầu ăn

ソース Nước sốt

マヨネーズ Mayonaise

ケチャップ Nước cà chua

からし(マスタード) Gia vị cay của Nhật

こしょう hạt tiêu

とうがらし ớt

しょうが gừng

わさび Mù tạt của Nhật

カレー粉(こ) Bột Curry

なべ Nồi
やかん Ấm đun nước
ふた Nắp đậy
おたま Muôi
まな板(いた) Thớt
ほうちょう Dao phay
ふきん Khăn lau
フライパン Chảo
電子オーブンレンジ Lò vi sóng
炊飯器(すいはんき) Nồi cơm điện
しゃもじ Thìa đong cơm
缶切り(かんきり) Cái mở hộp
栓抜き(せんぬき) Cái mở nắp trai
ざる Rổ, giá
ポット Ấm pha trà
ガス台(だい) Bếp Ga
流し台(ながしだい) Nơi để rửa
換気扇(かんきせん) Quạt thông gió

III / 文型

1. 私が 今から 言う とおりに 、 書いて ください。
2. ご飯を 食べた あとで 、 歯を 磨きます。
3. コーヒーは 砂糖を 入れないで 飲みます。

IV / 例文

1. 皆さん 、 盆踊りを 練習しましょう。
。。。はい。
私が する とおりに 、 踊って ください。
2. おもしろい 夢を 見ました。
。。。どんな 夢ですか。見た とおりに 、 話して ください。
3. この テーブルは 自分で 組み立てるんですか。
。。。ええ 、 説明書の とおりに 、 組み立てて ください。 簡単です。

4. どこで 財布を 落としたんですか。
。。。わかりません。うちへ 帰った あとで 、 気が ついたんです。
5. 仕事の あとで 、飲みに 行きませんか。
。。。すみません。今日は スポーツクラブへ 行く 日なんです。
6. 友達の 結婚式に 何を 着て 行ったら いいですか。
。。。そうですね。日本では 男の 人は 黒か 紺の スーツを 着て 。白い
ネクタイを して 行きます。
7. これは しょうゆを つけるんですか。
。。。いいえ 、 何も つけないで 食べて ください。
8. 少し 細く なりましたね。ダイエットしたんですか。
。。。いいえ、 バスに 乗らないで 、 駅まで 歩いて いるんです。

VI 練習 C

1. A : この (1)てんぷら 、ミラーさんが 作ったんですか。
B : ええ。 (2)料理の 本に 書いて ある とおりに 作ったんですが。。。
A : とても おいしいです。
B : ああ、よかった。
- 1 (1)カレー
(2)友達に 教えて もらいました
- 2 (1)ケーキ
(2)テレビの 料理番組で 見ました。
2. A : 課長、 ちょっと (1)出張の レポートを 見て いただけませんか。
B : (2)今から 会議ですから、 (3)会議が 終わった あとで 、 みます。
A : お願いします。
- 1 (1)支店へ 送る 資料
(2)もうすぐ お客様が 来ます。
(3)お客様が 帰ります。
- 2 (1)パワー電気の 部長に 出す 手紙
(2)今 忙しいです。
(3)昼ごはんを 食べます。

3. A : あしたは 日曜日ですね。どこか 行きますか。
B : ええ。(1)子どもを プールへ 連れて 行か なければ ならないんです。
田中さんは？
A : (2)どこも 出かけないで、ゆっくり 休もうと 思っ ています。
B : そうですか。いいですねえ。
- 1 (1)子どもの 野球の 試合を 見に 行きます。
(2)何も しません。
2 (1)友達の 引越しを 手伝い に 行きます。
(2)どこも 行きません。

VI/ 会話

する とおりに して ください。

クララ : 一度 茶道が 見たいんですが。。。

渡 辺 : じゃ、来週の 土曜日 いっしょに 行きませんか。

お茶の先生 : 渡辺さん、お茶を たてて ください。
クララさん、お菓子を 先に どうぞ。
クララ : えっ、先に お菓子を 食べるんですか。
お茶の先生 : ええ。甘い お菓子を 食べた あとで、お茶を 飲むと、
おいしいですよ。
クララ : そうですか。
お茶の先生 : では、お茶を 飲みましょう。
私が する とおりに、して くださいね。
まず 右手で おちゃわんを 取って、左手に 載せます。
クララ : これで いいですか。
お茶の先生 : はい。次に おちゃわんを 2回 回して、それから 飲
みます。

お茶の先生 : いかがですか。
クララ : 少し 苦いですが、おいしいです。

Bài 35

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1. Động từ dạng điều kiện: (じょうけんけい=V ば)

- Cách chia:

- + Nhóm 1 : Bỏ masu, chuyển đuôi **i** sang đuôi **e + ば**
- Ví dụ : kakimasu=>kakeba (かきます=>かけば)
- +Nhóm 2 : Bỏ masu + ば
- +Nhóm 3 :
- きます=>くれば
- します=>すれば

2. Dạng điều kiện của tính từ và danh từ:

- Tính từ đuôi **i** : Bỏ **i** + ければ : たかい=>たかければ
- Tính từ đuôi **na**: Bỏ **na** +なら : きれいな=>きれいなら
- Danh từ: + なら : せんせい=>せんせいなら

3. Ý nghĩa: Nếu....., thì....

- せつめいしょをよめば、つかいかたがわかります。 - Nếu đọc tờ hướng dẫn, thì sẽ hiểu cách sử dụng
- きょう いそがしければ、あした 来てください。 - Nếu hôm nay bận thì ngày mai hãy đến nhé!
- カメラなら、新宿 (しんじゅく) が 安いです。 Nếu là máy ảnh, thì ở shinjuku là rẻ .

4. V ば、V るほど..... : càngcàng

- パソコンは つかえば つかうほど 上手に なります。 - Máy tính càng sử dụng

càng giỏi

5. A い(bỏ i)+ ければ、Aいほど、..... : Càng.....càng...

- パソコンは 新しければ、新しいほど、べんりです。Càng mới càng thuận tiện

6.A な(bỏ na)+ なら、Aなほど..... : Càng.....càng...

-パソコンは そうさがかんたんなら、かんたんなほど いいです。 - Thao tác của máy tính càng đơn giản càng tốt.

Bài 36:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1. - V るように、.....: Đểthì.....

- Vないように、.....: Để không.....thì.....

- 日本語が話せるように、毎日 れんしゅうします。 - Để có thể nói được tiếng nhật thì hàng ngày luyện tập.

- しんかんせんに おくれないように、早くうちを出ます。 - Để không bị muộn tàu siêu tốc thì ra khỏi nhà sớm

2. V る(nguyên dạng của dạng khả năng)ように + くなりました。

- **Ý nghĩa:** Dùng để diễn tả trạng thái thay đổi từ chỗ không làm được việc gì đó đã có thể làm được)

- ví dụ:

- テレビの日本語がかなりわかるように くなりました。 - Tôi đã có thể hiểu được tiếng nhật trên tivi.

- 新聞のかんじがよめるように くなりました。 - Tôi đã có thể đọc được chữ hán

trên tờ báo

3. V dạng khả năng chia phủ định(ない)bỏ i + く + くなりました。 trở lên không thể....

-Ví dụ: よめます : có thể đọc => よめない : không thể đọc => よめなくなり
ました。 : trở nên không thể đọc .

4. V ても/Aい(ぶい)くても、 Vる/Vない + ように しています。

Cho dùVấn nhất định.....(nói lên quyết tâm thực hiện hay ko thực hiện một điều gì đó mang tính liên tục)

- しごとがいそがしくても、こどもと あそぶようにしています。 - Cho dù công việc bận vẫn nhất định đi chơi với con

5. ~ように してください。 Là câu đề nghị gián tiếp lịch sự.

- Thường được sử dụng khi đề nghị một người làm điều gì đó thường xuyên và liên tục hoặc đề nghị ai đó cố gắng làm gì đó trong một hoàn cảnh bị hạn chế ví dụ như thời gian.

- もっと 野菜を食べるようにしてください。 - Cố ăn nhiều rau hơn nữa.

- あしたは ぜったいに 時間に遅れないようにしてください。 - Ngày mai cố gắng đừng đến trễ nhé .

6. とか = や (とか dùng trong văn nói)

Bài 37

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1. Động từ dạng bị động (うけみ)

- Cách chia:

+ Nhóm 1 : Bỏ masu chuyển đuôi **i** sang đuôi **a + れます**。

- Ví dụ : kakimasu=> kaka + remasu

+ Nhóm 2 : bỏ masu + られます。

+ Nhóm 3 :

— します=> されます

— きます=> こられます。

- Công thức :

- **A** は **B** に **V** うけみ。 **A** bị **B**hoặc **A** được **B**

Ví dụ :

- わたしはぶちょうに ほめられました。 - Tôi được trưởng phòng khen.

- 私はだれに あしをふまれました。 - Tôi bị ai đó dẫm vào chân.

- Ngoài ra: động từ dạng bị động thường được dùng trong câu văn miêu tả hoặc khi không cần nói đến người làm hành động với công thức như sau:

N (đồ vật, sự vật)が/は V(うけみ)

2.によって、..... : Bởi...N1 は N2(người)によって V(うけみ)

- 電話は グラハム. ベル によって、はつめいされました。

Điện thoại được phát minh bởi ông Gurahamu беру

Bài 38:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

- Động từ dạng ngắn(V る、V ない、V た) + の は ; の が ; の を....

の : đóng vai trò là danh từ (Gọi là danh từ hoá)

- Ví dụ :

- みんなで しゃくじする **のは** たのしいです。 - Ăn cơm chung thì vui.
- 私は ほんを よむ **のが** すきです。 - Tôi thích đọc sách .
- レポートに 名前を 書く **のを** わすれました。 - tôi đã quên viết tên trên bản báo cáo .

Bài 39:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

Các cách nói để diễn đạt nguyên nhân

1/ V1 て / A い(ぼ い)くて / A な(ぼ な)で、..... (V1、 A い、 A な là nguyên nhân dẫn đến))

- Cấu trúc này bị giới hạn trong cách dùng : Kết thúc câu được giới hạn trong một số từ sau びっくりします ; 安心します ; こまる ; さびしい ; うれしい ; ざんねんだ..... ; kết thúc câu không thể dùng dạng ý trí (V てください。 ; V ないでください。) ; thương thì phần nguyên nhân và kết quả thường diễn ra kế tiếp nhau, liên tục.

Ví dụ :

- 手紙をよんで、びっくりしました。 - Đọc thư xong tôi đã rất ngạc nhiên.
- 電話をもつらて、安心しました。 - Nhận được điện thoại tôi đã thấy an tâm.
- かぞくに あえなくて、さびしいです。 - Không thể gặp gia đình thật buồn

2 / N で..... : Vì.....(danh từ đứng trước で là những danh từ về hiện tượng tự nhiên, sự cố bất thường chẳng hạn như :故事、じしん、大事 ; phân kết quả không dùng dạng ý chỉ)

Ví dụ :

- たいふうで 人がおおぜい しにました。 Vì cơn bão đã có nhiều người bị chết.

3 / V る/V ない/V た/A い/A な/N な + ので、..... : Bởi vì.....(lịch sự hơn から)

Bài 40:

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

**1/ từ để hỏi(いつ、だれ、なに、どこ.....)V る/A い/A な/N + か、 ...
câu hỏi với thể nghi vấn được dùng như một phần của câu trong câu nghi vấn loại này:**

ví dụ:

- 会議は いつ **おわるか** わかりません . - không hiểu khi nào cuộc họp sẽ kết thúc.

- ビールが なんぼん **あるか** かぞえてください。 - Hãy đếm xem có mấy chai bia

(cách hỏi gián tiếp)

- 結婚のお祝いは 何が **いいか** 話しています。 - Tôi đang nói chuyện về quà mừng đám cưới không biết cái gì thì được nhỉ?

- 私たちは はじめて 会ったのは いつか 覚えていますか。 - Cậu có nhớ chúng mình gặp nhau lần đầu là khi nào không?

2/かどうか、hay không?

- V る + かどうか、hay không?
- A い + かどうか、hay không?
- A な + かどうか、hay không?
- N + かどうか、hay không?

Ví dụ :

-クララさんがくるかどうか、わかりません。 Không biết kurara đến hay không đến?

-きずがないか どうか しらべてください。 Hãy kiểm tra xem có vết thương hay không

3/ V てみます。 Thử làm...

Ví dụ: 食べてみてください。 Hãy ăn thử đi

Bài 41:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ 私は Bに Cを いただきました。

- Tôi nhận C từ B (thể hiện sự tôn kính B- dạng lịch sự của もらいます)

2/ B は 私 に Cを くださいました。

- B tặng tôi vật C (B là người mà tôi tôn kính- くださいます là kính ngữ của くれます)

3/ 私は B に C を やります。

- Tôi cho B vật C (B là em, là con hoặc là con vật)

4/ 私は B に V いただきました。

- Tôi làm gì đó cho B (A thể hiện sự tôn kính B- dạng lịch sự của あげます)

5/ B は 私に V てくださいました。

- B làm gì đó cho tôi (B là người mà tôi tôn kính- くださいます là kính ngữ của くれます)

6/ 私は B に V てやります。

- Tôi làm việc gì đó cho B (B là em, là con hoặc là con vật)

7/ V てくださいませんか。(Nhờ ai đó giúp mình việc gì)

Bài 42:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ V る / Danh từ + ために 、ます。 vì/ để.....

2/ V るの / Danh từ + 　　に + V ます / A います / A な(bỏ Na)で
すcho.....

- 例 :

+このじしょは 漢字の意味をしらべるのに やくにたちます。

Quyển từ điển này có ích cho việc tra nghĩa của chữ Hán

+このかばんはかるくて、りょこうに べんりです。

Cái cặp này nhẹ rất thuận tiện cho việc đi du lịch

3/ (A)....に... (B)は ひつようです。は nêu lên lượng thấp nhất mà người nói dự đoán là cần thiết

Trong việc (A), Cần có B

4/ V するのに (tiền, thời gian) も かかりました。も có ý là hơi nhiều
Với việc.....phải mất (tiền...thời gian)

Bài 43:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1 / ... そうです。 Có vẻ, trông giống

- V ます(bỏ masu) + そうです。
- A い(bỏ i) + そうです。
- A な(bỏ na) + そうです。

- Mẫu câu diễn tả suy đoán, suy nghĩ của bạn khi nhìn một vật gì đó. Suy đoán đó được xây dựng trên hình dạng của vật, người hay một trạng thái....

- 雨がふりそうです。 - Trời có vẻ sắp mưa
- ミラーさんはうれしそうです。 - Mira có vẻ vui nhỉ
- この机は丈夫そうです。 - Cái bàn này có vẻ bền tốt

2 / V て来ます。 Đi hoặc làm gì đó rồi quay trở lại

TÍNH CÁCH VÀ TÍNH CHẤT

- 明るい- あかるい - Tươi tắn, sáng sủa
- 活発な-かっぱつ - Hoạt bát

- 暗い - くらい - Tối tăm, ủ rũ
- 誠実な - せいじつ - Thành thật
- やさしい - Dễ dàng, hiền lành
- わがままな - Ích kỷ
- おとなしい - Ngoan
- まじめな - Nghiêm túc, chăm chỉ
- 冷たい-つめいたい - Lạnh lùng
- ふまじめな - Không nghiêm túc
- 厳しい-きびしい - Nghiêm khắc
- 頑固な-がんこ - Ngoan cố, cứng đầu
- 気が長い - Kiên nhẫn
- 素直な-すなお - Ngây thơ
- 気が短い - Nóng tính
- 意地悪な-いじわる - Tâm địa xấu
- 気が強い - Mạnh mẽ
- 勝ち気な-かちき - hiếu thắng
- 気が弱い - Giát, yếu ớt
- 神経質な-しんけいしつ- Tính dễ bị căng thẳng

Bài 44:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/すぎます : Quá...(すぎます : động từ nhóm 2)

- V ます(bỏ masu) + すぎます
- A い (bỏ i) + すぎます
- A な (bỏ na) + すぎます

- 飲みすぎます : Uống quá nhiều
- 大きすぎます : Quá to
- 簡単すぎます: Quá dễ

2/ V ます + やすいです。 Dễ

V ます + にくいです。 Khó....

- 分かりやすいです。 Dễ hiểu
- 分かりにくいです。 Khó hiểu

3/ Diễn tả sự biến đổi trạng thái do sự tác động của ai đó

- N + に + します。

- A い(bỏ i) + く + します。

- A な(bỏ na) + に + します。

- 音を大きくしてください。 Hãy cho to tiếng lên

4/ N + に + します。 Diễn tả sự lựa chọn, quyết định

- 会議は あしたに します。 Tôi quyết định tổ chức cuộc họp vào ngày mai

Bài 45:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/ ...場合は、 ~Trường hợp.....

- V dạng ngắn, thông thường + 場合は、 ~Trường hợp.....

- A い + 場合は、 ...

- A な + 場合は、 ...

- N + の + 場合は、 ...

- 用事がある場合は 知らせなければなりません。

Trường hợp bạn thì phải báo

2 / ...のに、 ~ Mặc dù....

- V dạng ngắn + のに、 ...
- A い + のに、 ...
- A な + のに、 ...
- N + な + のに、 ...

Bài 46:

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

1 / V る / N た / N ている + ところです。

- Từ ところ có nghĩa ban đầu của nó là nơi. Nhưng ó cũng được dùng để chỉ trạng thái nhất thời. Từ ところ trong bài này được dùng để nhấn mạnh một điểm trong suốt thời gian xảy ra hành động

- V る + ところです. Diễn tả người nói chuẩn bị bắt đầu làm một việc gì đó. Thường đi với これから、ちようどいますから để làm câu trở nên rõ nghĩa hơn.
ひるごはんは もう 食べましたか。

2 / V た + ばかりです。 Vừa mới....

- 大学を卒業したばかりです。 Tôi vừa mới tốt nghiệp ra trường

3 /はずです。 Chắc chắn

- Động từ dạng thông thường : V る / N た / V ない... + はずです。
- A な + はずです。
- N + の + はずです。 Chắc chắn

(Khi phán đoán một sự việc gì đó một cách chắc chắn....)

Bài 47:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

1/そうです : Nghe nói...

* Động từ dạng ngắn, thông thường :

- V る/V た/V ない... + そうです

* Tính từ

- A い + そうです

- A な(ぼ な)+だ+ そうです

* Danh từ : N + だ + そうです。

2/ ようです : Hình như...

* Động từ dạng ngắn, thông thường :

- V る/V た/V ない...+ ようです。

* Tính từ :

- A い + ようです。

- A な + ようです。

* Danh từ : N + の + ようです。

Bài 48:

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

* Cách tạo động từ thể sai khiến :

- Nhóm 1: bỏ ます, chuyển i thành a + せます
- Nhóm 2: bỏ ます + させます
- Nhóm 3: きます => こさせます
します => させます

* Cách sử dụng

Cấu trúc:

+ A は B に 何かを + V (Tha động từ)

- 社長は 社員に 仕事を させる - Giám đốc cho công nhân làm việc.

+ A は B を + V (Tự động từ)

- 社長は社員を働かせる - Giám đốc buộc nhân viên làm việc.

Chức năng:

1. Cho ai đó làm việc gì một cách tự do:

- 彼女はお酒がすきだから、たくさん飲 ませてあげましょう・
- Cô ta thích rượu nên cứ để cho cô ta uống thật nhiều.

2. Chỉ một cách nói lịch sự

- 明日私は休みたいです>明日休ませていただきたいのですが . - Ngày mai tôi muốn xin nghỉ.

3. Khiến ai đó làm

- 母は私を勉強させた. Mẹ đã buộc tôi học bài.

Bài 49:

I/ 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II/ 文法 : Ngữ pháp

*Kính ngữ:

1/ Động từ dạng tôn kính

-Cách tạo:

Nhóm 1: bỏ ます, chuyển i thành a +れます

Nhóm 2: bỏ ます +られます

Nhóm 3: します=>されます

きます=>こられます

2/ Cấu trúc câu thể hiện sự tôn kính:

*お+V ます(bỏ masu)+に+なりました。

*お+V ます(bỏ masu)+ください。

3/ Một số động từ kính ngữ:

いきます/きます/います=>いらっしゃいます

たべます、のみます =>めしあがります

言います =>おっしゃいます

しています =>ごぞんじます

見ます =>ごらんになります

します =>なさいます

くれます =>くださいます

-Cách dùng:

Khi chủ thể hành động là người mà người nói muốn thể hiện sự tôn kính, kính trọng, người nói sẽ dùng động từ dạng tôn kính để nói.

Bài 50:

I / 言葉 : Từ vựng

Xem sách Minna no Nihongo tập 2.

II / 文法 : Ngữ pháp

1 / Cấu trúc câu thể hiện sự khiêm nhường:

*お+V ます(ぼ masu)+します。

*ご+ danh động từ+します。

2 / Một số động từ kính ngữ thể hiện sự khiêm nhường:

いきます/きます	=>まいります
います	=>おります
たべます/のみます、もらいます	=>いただきます
言います	=>もうします
見ます	=>はいけんします
します	=>いたします
ききます	=>うかがいます
しています	=>ぞんじております
しりません	=>ぞんじません
あいます	=>おめにかかります

-Cách dùng:

Khi người nói muốn thể hiện sự tôn kính, kính trọng, người nói đồng thời muốn thể hiện sự khiêm nhường của bản thân